

CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

*(Ban hành theo Quyết định số 132/QĐ-ĐHTĐ ngày 25 tháng 3 năm 2020 của
Hiệu trưởng Trường Đại học Tây Đô)*

- Tên chương trình: Cử nhân Tài chính – Ngân hàng
- Trình độ đào tạo: Đại học
- Ngành đào tạo: Tài chính – Ngân hàng
- Mã ngành: 7340201
- Loại hình đào tạo: Chính quy tập trung

1. MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân chuyên ngành Tài chính ngân hàng có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt; có đạo đức nghề nghiệp; nắm vững những kiến thức cơ bản về kinh tế - xã hội, quản trị kinh doanh, tài chính – ngân hàng, kế toán cũng như những kiến thức chuyên sâu trong các lĩnh vực khác nhau của ngành Tài chính như: Quản trị rủi ro, Quản lý nguồn vốn, Đầu tư...có khả năng tác nghiệp, quản trị, phân tích, đánh giá, tư vấn về các vấn đề liên quan đến tài chính trong các ngân hàng, các quỹ đầu tư, công ty chứng khoán, công ty bảo hiểm, công ty tài chính, các Bộ/Ban/Ngành và cơ quan nhà nước, Ngân hàng nhà nước, các công ty trong và ngoài nước.

1.2. Mục tiêu cụ thể

Chương trình đào tạo ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế với mục tiêu đào tạo cử nhân Tài chính – Ngân hàng có khả năng:

1. Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, Đường lối cách mạng Đảng Cộng Sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh.
2. Hiểu và nắm vững kiến thức cơ bản về các lĩnh vực pháp luật về tài chính, ngân hàng và chứng khoán
3. Nắm vững kiến thức cơ bản của quản trị kinh doanh, kế toán, tài chính, tiền tệ, ngân hàng và các kiến thức chuyên sâu về lĩnh vực chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng,
4. Áp dụng các kiến thức cơ bản và chuyên ngành để giải quyết những vấn đề thực tiễn nghiệp vụ liên quan đến tài chính doanh nghiệp (lập kế hoạch tài chính, định giá doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, huy động và sử dụng nguồn vốn, quản trị



tín dụng, nghiệp vụ thanh toán, đầu tư tài chính, thẩm định, marketing ngân hàng...).

5. Đánh giá, phân tích tình hình tài chính phục vụ cho việc đưa ra các quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối, kiểm soát. Lập kế hoạch tài chính để đưa ra phương hướng hoạt động kinh doanh, làm cơ sở cho đánh giá hiệu quả tài chính.

6. Có khả năng thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp. Có khả năng phát hiện và đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp hoặc các tổ chức tín dụng.

7. Có năng lực thực hành, sử dụng thành thạo phần mềm để tính các chỉ số tài chính và sử dụng sử dụng thành thạo Tiếng Anh chuyên ngành Tài chính – Ngân hàng.

8. Có khả năng lập luận, tư duy theo hệ thống tài chính, giải quyết các vấn đề nảy sinh, nghiên cứu và khám phá kiến thức trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng. Có năng lực tự học, tự nghiên cứu, tự trải nghiệm và kỹ năng mềm để tự phát triển nghề nghiệp.

9. Có kỹ năng tự lập kế hoạch hoạt động, tổ chức, sắp xếp công việc, đánh giá kết quả công việc, nhiệm vụ được giao, vận dụng một cách sáng tạo kiến thức đã học vào hoạt động thực tiễn

2. CHUẨN ĐẦU RA

2.1. Kiến thức

2.1.1. Kiến thức chung

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO1	Nắm rõ một cách hệ thống các kiến thức cơ bản về kinh tế, lý luận chính trị, các kiến thức về toán học, kiến thức xã hội, khoa học tự nhiên để vận dụng trong học tập, nghiên cứu và lĩnh vực kinh tế.
LO2	Sử dụng tốt ngoại ngữ và các phần mềm tin học trong lĩnh vực Tài chính – Ngân hàng.

2.1.2. Kiến thức chuyên môn

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO3	Nắm vững các kiến thức chuyên ngành liên quan đến tài chính doanh nghiệp (lập kế hoạch tài chính, định giá doanh nghiệp, phân tích tài chính doanh nghiệp, quản trị rủi ro tài chính...).
LO4	Nắm vững các kiến thức chuyên ngành liên quan đến tài chính ngân hàng (Huy động và sử dụng nguồn vốn, quản trị tín dụng, nghiệp vụ thanh toán, đầu tư tài chính, thẩm định, marketing, kế toán...).

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO5	Lựa chọn các phương pháp nghiên cứu khoa học trong tài chính phù hợp để thực hiện các đề tài nghiên cứu trong lĩnh vực tài chính và ngân hàng.

2.2. Kỹ năng

2.2.1. Kỹ năng mềm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO10	Áp dụng hiệu quả các kỹ năng mềm (giao tiếp, làm việc nhóm, viết - đọc và trình bày, thuyết trình) vào công việc tài chính thực tế tại doanh nghiệp.
LO11	Sử dụng tốt ngoại ngữ bậc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam (tương đương trình độ TOEIC \geq 450 điểm) và tin học tương đương trình độ Chuẩn kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin nâng cao.

2.2.2. Kỹ năng nghề nghiệp

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO6	Phân tích và đánh giá tình hình tài chính phục vụ cho việc đưa ra các quyết định đầu tư, quyết định tài trợ và quyết định phân phối. Lập kế hoạch tài chính để đưa ra phương hướng hoạt động kinh doanh, làm cơ sở cho đánh giá hiệu quả tài chính.
LO7	Phát hiện và đưa ra các giải pháp quản trị rủi ro tài chính tại doanh nghiệp và các tổ chức tín dụng
LO8	Thẩm định giá trị tài sản, giá trị chứng khoán, giá trị dự án đầu tư, giá trị doanh nghiệp.
LO9	Phát triển khả năng tìm kiếm, thu thập dữ liệu và sử dụng thành thạo các phương pháp nghiên cứu để hoàn thành các đề tài khoa học được đăng trên các kỷ yếu, tạp chí trong và ngoài nước.

2.3. Mức tự chủ và trách nhiệm

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO12	Có phẩm chất đạo đức tốt; ý thức đầy đủ và tuyệt đối tuân thủ đạo đức nghề nghiệp; có tinh thần trách nhiệm công dân.
LO13	Tinh thần, thái độ phục vụ tận tụy; tôn trọng khách hàng; trung thực, trách nhiệm, tuân thủ pháp luật và các qui định của cơ quan làm việc; có ý thức xây dựng tập thể đơn vị.
LO14	Khả năng ứng biến tốt trong môi trường thay đổi, mềm dẻo, linh hoạt với nhiều điều kiện, hoàn cảnh đa dạng.

Chuẩn đầu ra	Giải thích
LO15	Có tinh thần cầu tiến, học hỏi, luôn tự nghiên cứu để tiếp tục nâng cao kỹ năng nghề nghiệp, sẵn sàng tham gia các công tác liên quan đến chuyên môn của mình để phục vụ Nhà trường, đoàn thể, cộng đồng xã hội.

2.4. Định hướng nghề nghiệp, vị trí việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Tài chính – Ngân hàng có năng lực làm việc tại các định chế tài chính ngân hàng và phi ngân hàng, các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan với các chức danh như: chuyên viên tín dụng, quan hệ khách hàng, thanh toán quốc tế, kinh doanh ngoại hối, quản lý nguồn vốn, quản lý rủi ro, tư vấn tài chính, giao dịch viên, kế toán, chuyên viên tài chính, môi giới, phân tích đầu tư, tư vấn tài chính, quản lý danh mục đầu tư, ... nghiên cứu, giảng dạy tại các cơ sở nghiên cứu và giáo dục đại học.

2.5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Có khả năng tự học tập, nâng cao kiến thức, kỹ năng chuyên môn; duy trì, cải thiện kỹ năng mềm.

Có khả năng học thêm các bằng đại học khác hoặc học tiếp các chương trình sau đại học trong và ngoài nước theo quy định.

3. THỜI GIAN ĐÀO TẠO: 04 năm (8 học kỳ - tối đa 08 năm)

4. KHỐI LƯỢNG KIẾN THỨC TOÀN KHÓA: 130 tín chỉ

5. ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH:

Thông tin tuyển sinh:

Thực hiện theo Quy chế tuyển sinh Đại học hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào tạo của Trường Đại học Tây Đô. Công dân Việt Nam có đủ các điều kiện sau đây đều được đăng ký dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương.
- Có đủ sức khoẻ để học tập và lao động theo quy định hiện hành của Liên Bộ Y tế - Giáo dục và Đào tạo.
- Nộp đầy đủ, đúng thời hạn các giấy tờ và lệ phí đăng ký dự thi theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

❖ **Phạm vi tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

❖ **Phương thức tuyển sinh:** Tuyển sinh trong cả nước.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả kỳ thi THPT Quốc gia:**

Sử dụng kết quả kỳ thi THPT Quốc gia để xét tuyển.

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào: Đã tốt nghiệp THPT và tổng điểm thi của 3 môn thi (theo thang điểm 10) thuộc nhóm môn xét tuyển phải lớn hơn hoặc bằng

ngưỡng đảm bảo chất lượng do nhà trường quy định sau khi có kết quả thi THPT Quốc Gia.

▪ **Xét tuyển dựa vào kết quả học tập ở bậc THPT (xét học bạ).**

Có hai hình thức của phương thức xét học bạ:

- **Hình thức 1:** Xét dựa vào kết quả học tập của cả năm học lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm trung bình chung (ĐTB)} + \text{Điểm ưu tiên (ĐU'TXT)}.$$

$$\text{ĐTB} = (\text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

- **Hình thức 2:** Xét dựa vào kết quả học tập cả năm lớp 10, cả năm lớp 11, học kỳ I lớp 12 và kết quả tốt nghiệp THPT với các tiêu chí sau:

- + Tốt nghiệp THPT.
- + Điểm trung bình chung cả năm lớp 10, cả năm lớp 11 và học kỳ I lớp 12 của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển.

- + Cách tính điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{ĐTB} + \text{ĐU'TXT}$$

$$\text{ĐTB} = (\text{ĐTB môn 1} + \text{ĐTB môn 2} + \text{ĐTB môn 3}) \div 3$$

$$\text{ĐTB Môn 1} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 1} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 1} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 1}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 2} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 2} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 2} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 2}) \div 3.$$

$$\text{ĐTB Môn 3} = (\text{ĐTB cả năm lớp 10 môn 3} + \text{ĐTB cả năm lớp 11 môn 3} + \text{ĐTB học kỳ I lớp 12 môn 3}) \div 3.$$

$$\text{ĐU'TXT} = (\text{điểm ưu tiên khu vực} + \text{điểm ưu tiên đối tượng}) \div 3.$$

(ĐTB và ĐXT được làm tròn đến 1 chữ số thập phân)

Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào điểm trung bình chung của 03 môn thuộc nhóm các môn dùng để lấy kết quả xét tuyển đạt từ 6,0 điểm trở lên.

▪ **Tổ hợp xét tuyển:**

- + Khối A00 (Toán, Lý, Hóa)
- + Khối A01 (Toán, Lý, Anh)
- + Khối D01 (Toán, Văn, Anh)
- + Khối C04 (Toán, Văn, Địa lý)

6. QUY TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ ĐIỀU KIỆN TỐT NGHIỆP

6.1. Quy trình đào tạo

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô), tạo điều kiện để sinh viên tích cực, chủ động thích ứng với quy trình đào tạo để đạt được những kết quả tốt nhất trong học tập, rèn luyện.

Chương trình đào tạo được thiết kế 8 học kỳ tương ứng với 4 năm học, gồm 130 tín chỉ. Trong đó thời gian học tập chính thức 4 năm, thời gian học tập tối đa 8 năm.

Mỗi năm học được chia thành 2 học kỳ chính khoảng 16 tuần học, 2 tuần thi, 1 tuần dự trữ và học kỳ phụ khoảng 8 tuần.

6.2. Điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày 17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô) và Quy định các kỹ năng chuẩn đầu ra cho sinh viên trường Đại học Tây Đô.

a) Cho đến thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập, không đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.

b) Tích lũy đủ số học phần và khối lượng của chương trình đào tạo được quy định.

c) Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,0 trở lên.

d) Có chứng chỉ Giáo dục quốc phòng – An ninh, Giáo dục thể chất.

e) Đạt kỹ năng ngoại ngữ, kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin, kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp và được cấp chứng chỉ theo quy định của Nhà trường.

7. THANG ĐIỂM

Thực hiện theo Quy chế Đào tạo đại học và cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của Trường Đại học Tây Đô (Ban hành theo Quyết định số 484/QĐ-ĐHTĐ, ngày

17/9/2014 và được sửa đổi theo quyết định số 432 ngày 03/9/2015 của Hiệu Trưởng trường Đại học Tây Đô).

Bảng Thang điểm đánh giá bộ phận, điểm học phần:

Xếp loại học phần	Điểm số theo thang điểm 10	Điểm chữ	Điểm số theo thang điểm 4
Xuất sắc	9,0 – 10,0	A	4,0
Giỏi	8,0 – 8,9	B+	3,5
Khá	7,0 – 7,9	B	3,0
Trung bình Khá	6,5 – 6,9	C+	2,5
Trung bình	5,5 – 6,4	C	2,0
Trung bình Yếu	5,0 – 5,4	D+	1,5
Yếu	4,0 – 4,9	D	1,0
Kém	nhỏ hơn 4,0	F	0,0

Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$A = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \times n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó:

A : là ĐTBCHK, ĐTB CNH hoặc ĐTBCTL.

a_i : là điểm của học phần thứ i .

n_i : là số tín chỉ của học phần thứ i .

n : là tổng số học phần.

8. NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH

TT	Khối lượng học tập	TÍN CHỈ		
		TS	LT	TH
1	Kiến thức giáo dục đại cương	31		
2	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	87		
3	Thực tập tốt nghiệp, Đồ án, khóa luận tốt nghiệp	12		
Tổng cộng				

8.1. Kiến thức giáo dục đại cương:

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1	0301001769	Triết học Mác - Lênin	3		
2	0301001825	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2		
3	0301001826	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2		
4	0301001827	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2		
5	0301000665	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2		
6	0301000946	Tiếng Anh định hướng TOEIC 1	4		
7	0301000947	Tiếng Anh định hướng TOEIC 2	4		
8	0301001673	Tin học căn bản	3		
9	0301000667	Pháp luật đại cương	2		
10	0301000668	Toán cao cấp	4		
11	0301000673	Xác suất thống kê	3		
12	0301001035	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1		
13	0301001036	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**			
14	0301001037	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**			
15	0301000660	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1		
16	0301001038	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**			
17	0301001039	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**			
18	0301001030	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1		
19	0301000661	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**			
20	0301000662	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**			
21	0301000650	Giáo dục quốc phòng - An ninh**	8		
Tổng			31+11		

8.2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp**8.2.1. Kiến thức cơ sở ngành**

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1	0301000292	Luật kinh tế	2		
2	0301001591	Phương pháp nghiên cứu KH - TCNH	2		
3	0301000236	Kinh tế vi mô	3		
4	0301000898	Kinh tế vĩ mô	3		

5	0301000367	Nguyên lý kế toán	3		
6	0301000230	Kinh tế lượng	3		
7	0301000530	Thuế và khai báo thuế	2		
8	0301000447	Quản trị học căn bản	3		
9	0301000572	Toán kinh tế	2		
Học phần tự chọn			6		
10	0301000157	Giao tiếp kinh doanh	2		
11	0301000296	Lý thuyết bảo hiểm	2		
12	0301000308	Marketing căn bản	2		
13	0301001338	Marketing ngân hàng	2		
14	0301001335	Tài chính cá nhân	2		
15	0301000233	Kinh tế quốc tế	2		
16	0301001336	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2		
17	0301001981	Khởi nghiệp kinh doanh	2		
18	0301001337	Hệ thống thông tin TC-NH	2		
19	0301001982	Quản trị cuộc đời	2		
Tổng			29		

8.2.2. Kiến thức chuyên ngành

STT	Mã học phần	Tên môn học	Số tín chỉ		
			Tổng	LT	TH
1	0301000301	Lý thuyết tài chính tiền tệ	3		
2	0301000499	Thị trường tài chính	3		
3	0301000493	Thanh toán quốc tế	3		
4	0301000088	Đầu tư tài chính	3		
5	0301000340	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3		
6	0301000483	Tài chính quốc tế	3		
7	0301000455	Quản trị ngân hàng thương mại	3		
8	0301000458	Quản trị rủi ro tài chính	3		
9	0301000193	Kế toán ngân hàng	3		
10	0301000197	Kế toán tài chính 1	3		
11	0301000548	Tiếng Anh chuyên ngành tài chính - ngân hàng	2		
12	0301000221	Kiểm toán 1	2		

13	0301000563	Tin học ứng dụng TC - NH	3		
14	0301000460	Quản trị tài chính	3		
15	0301001983	Nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng	6		
16	0301001760	Thực tập tốt nghiệp	4		
17	0301001332	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8		
		Loại hình 2:	8		
18	0301001986	- Tiểu luận tốt nghiệp	4		
		- Học bổ sung kiến thức	4		
Học phần tự chọn			12		
19	0301000342	Nghiệp vụ ngoại thương	3		
20	0301001993	Chứng khoán phái sinh	3		
21	0301000220	Kiểm soát nội bộ	3		
22	0301000491	Thẩm định giá	3		
23	0301000198	Kế toán tài chính 2	3		
24	0301000482	Tài chính doanh nghiệp	3		
25	0301001986	Tài chính công ty đa quốc gia	3		
26	0301001336	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính doanh nghiệp	2		
27	0301000341	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3		
28	0301000492	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3		
29	0301000394	Phân tích và thẩm định dự án	3		
30	0301001987	Quản trị ngân hàng điện tử	3		
31	0301000392	Phân tích hoạt động kinh doanh	3		
32	0301000370	Nguyên lý thống kê kinh tế	3		
Tổng			70		

9. KẾ HOẠCH GIẢNG DẠY: (dự kiến)

Học kỳ 1:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Toán cao cấp	4	4		45	30
2	Pháp luật đại cương	2	2		30	
3	Tin học căn bản	3	3			90
4	Luật kinh tế	2	2		30	

5	Giáo dục quốc phòng – an ninh**	8	8		165	
6	Giáo dục thể chất 1 - Bóng chuyền**	1	1		30	
7	Giáo dục thể chất 1 - Bóng đá**	1				
8	Giáo dục thể chất 1 - Cầu lông**	1				
9	Giao tiếp kinh doanh	2		2	30	
10	Marketing căn bản	2				
11	Kinh tế quốc tế	2				
Tổng:		13+ 9	11+9	2		

Học kỳ 2:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH	
1	Triết học Mác - Lênin	3	3		45		
2	Tiếng Anh định hướng Toeic 1	4	4		60		
3	Phương pháp nghiên cứu khoa học-TCNH	2	2		30		
4	Quản trị học căn bản	3	3		45		
5	Xác suất thống kê	3	3		45		
6	Toán kinh tế	2	2		30		
7	Giáo dục thể chất 2 - Bóng chuyền**	1	1		0	30	
8	Giáo dục thể chất 2 - Bóng đá**	1					
9	Giáo dục thể chất 2 - Cầu lông**	1					
10	Marketing ngân hàng	2		2	15	30	
11	Tài chính cá nhân	2					
12	Lập mô phỏng kế hoạch tài chính DN	2					
Tổng:		19+1	17+1	2			

Học kỳ 3:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		30	

2	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2		30	
3	Kinh tế vi mô	3	3		45	
4	Thuế và khai báo thuế	2	2		30	
5	Nguyên lý kế toán	3	3		45	
6	Tiếng Anh định hướng Toeic 2	4	4		60	
7	Giáo dục thể chất 3 - Bóng chuyền**	1	1		0	30
8	Giáo dục thể chất 3 - Bóng đá**	1				
9	Giáo dục thể chất 3 - Cầu lông**	1				
10	Lý thuyết bảo hiểm	2		2	15-30	0-30
11	Khởi nghiệp kinh doanh	2				
12	Hệ thống thông tin TC-NH	2				
Tổng:		18+1	16+1	2		

Học kỳ 4:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		30	
2	Kế toán tài chính 1	3	3		45	
3	Quản trị tài chính	3	3		45	
4	Kinh tế vĩ mô	3	3		45	
5	Lý thuyết tài chính - tiền tệ	3	3		45	
6	Nguyên lý thống kê kinh tế	3	3		45	
Tổng:		17	17			

Học kỳ 5:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		30	
2	Kinh tế lượng	3	3		45	
3	Tin học ứng dụng ngành TCNH	3	3		45	
4	Thị trường tài chính	3	3		45	
5	Phân tích hoạt động kinh doanh	3	3		45	
6	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 1	3	3		45	

Tổng:	17	17			
--------------	-----------	-----------	--	--	--

Học kỳ 6:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Kiểm toán 1	2	2		30	
2	Thanh toán quốc tế	3	3		45	
3	Quản trị rủi ro tài chính	3	3		45	
4	Nghiệp vụ TCNH	6	6		90	
5	Tài chính doanh nghiệp	3		3	45	
6	Tài chính công ty đa quốc gia	3				
7	Nghiệp vụ ngoại thương	3				
8	Thẩm định giá	3				
9	Kế toán tài chính 2	3				
Tổng:		17	14	3		

Học kỳ 7:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Tài chính quốc tế	3	3		45	
2	Đầu tư tài chính	3	3		45	
3	Tiếng Anh chuyên ngành TC - NH	2	2		30	
4	Kế toán ngân hàng	3	3		45	
5	Quản trị ngân hàng thương mại	3	3		45	
6	Chứng khoán phái sinh	3		3	30	0-30
7	Kiểm soát nội bộ	3				
8	Nghiệp vụ ngân hàng thương mại 2	3				
9	Thẩm định tín dụng ngân hàng	3				
10	Phân tích và thẩm định dự án	3				
Tổng:		17	14	3		

Học kỳ 8:

STT	Học phần	Số tín chỉ	Bắt buộc	Tự chọn	Số tiết LT	Số tiết TH
1	Thực tập tốt nghiệp	4	4			360
2	Loại hình 1: Khóa luận tốt nghiệp	8	8			

	Loại hình 2:	8	8			
3	- Tiểu luận tốt nghiệp	4	4			
4	- Môn học bổ sung (SV chọn 02 trong những môn tự chọn)	4	4		30-60	0-60
Tổng		12	12		30-60	0-60

Ghi chú: **: Các học phần điều kiện, không tính điểm trung bình chung tích lũy.

10. HƯỚNG DẪN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

10.1 Cách quy đổi giờ:

Giờ quy đổi được tính như sau:

1 tín chỉ (TC) = 15 tiết giảng lý thuyết (Các học phần lý thuyết)

= 30 đối với học phần thực tập

= 60 thực tập tốt nghiệp tại đơn vị thực tập

Số tiết của các học phần là bội số của 15.

Một tiết giảng là 50 phút.

10.2 Chương trình ngành Tài chính – Ngân hàng được thiết kế theo đơn ngành:

Chương trình này được biên soạn trên cơ sở tuân thủ các quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành. Ngoài các học phần bắt buộc, Trường đã thiết kế các học phần tự chọn cho phù hợp với chuyên ngành đào tạo và chuẩn đầu ra.



Trần Long Luận